| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ ĐỨC CƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 646 /QĐ-UBND | *Đức Cơ, ngày 30 tháng 9 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC CƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 21/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung một số quy định của các quyết định ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đức Cơ;*

*Căn cứ Quyết định số 3150/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Lâm (Đường vào UBND xã Ia Kriêng), xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-UBND, ngày 12/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp trường Phổ thông dân tộc Nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;*

*Căn cứ Quyết định số 3070/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 7 (Phía Đông Công an huyện, đường đi xã Ia Pnôn), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ.*

*Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đức Cơ về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đức Cơ về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 10/02/2025 của UBND huyện Đức Cơ (cũ), về kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2025;*

*Căn cứ Thông báo kết luận số 27-TB/ĐU ngày 03/9/2025 của Ban Thường vụ Đảng uỷ xã Đức Cơ;*

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 113/TTr-KT ngày 29/9/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Cụ thể, như sau:

**1. Loại đất, vị trí, diện tích các thửa đất đấu giá:**

- Loại đất đấu giá: Đất ở.

- Vị trí:

+ Đường Phan Bội Châu, khu dân cư Tổ dân phố 7 (đường đi xã Ia Pnôn, phía Đông trụ sở Công an xã).

+ Đường Anh Hùng Núp, khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp trường Phổ thông dân tộc Nội trú).

+ Đường đi vào UBND xã Ia Kriêng cũ (điểm dân cư thôn Ia Lâm, đường Nguyễn Thái Học).

- Tổng diện tích: 26.747,90 (82 lô)

*(Có bảng tổng hợp đấu giá quyền sử dụng đất kèm theo).*

**2. Về hạ tầng kỹ thuật, mật độ xây dựng và tài sản gắn liền với đất:**

- Về hạ tầng kỹ thuật: Các khu vực, vị trí nêu trên đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đường giao thông (nhựa), điện sinh hoạt …

- Tài sản gắn liền với đất: Không (đất đã được giải phóng mặt bằng).

- Về mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng và khoảng lùi (nếu có): Thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đã được phê duyệt.

- Hiện trạng sử dụng đất: Đất đã được quy hoạch chi tiết vào mục đích đất ở, chưa sử dụng.

**3. Hình thức giao đất, thời hạn sử dụng đất:**

- Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

**4. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

Các thửa đất bán đấu giá để sử dụng vào mục đích đất ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đức Cơ;

- Quyết định số 3150/QĐ-UBND, ngày 27/12/2017 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Ia Lâm (Đường vào UBND xã Ia Kriêng), xã Ia Kriêng, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 2986/QĐ-UBND, ngày 12/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp trường Phổ thông dân tộc Nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;

- Quyết định số 3070/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022 của UBND huyện Đức Cơ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 7 (Phía Đông Công an huyện, đường đi xã Ia Pnôn), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ.

**Điều 2.** Giao Ban quản lý xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

Văn phòng HĐND và UBND xã công khai Quyết định này trên Trang thông tin điện tử xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Giám đốc Ban quản lý xã Đức Cơ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thuế cơ sở 9 - tỉnh Gia Lai (p.hợp);
- Lưu: VT-VP.

**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Bá Nam**

# BẢNG TỔNG HỢP ĐẤU GIÁ ĐẤT NĂM 2025

*(Kèm theo Phương án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã Đức Cơ)*

| TT | Khu vực, vị trí | Số lô | Diện tích (lô/m2 ) | Giá đất theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/$m^2$) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá đất (đồng/$m^2$) | Số tiền thu được (đồng/lô) | |
| **I** | **Khu vực Tổ dân phố 7 (Đường Phan Bội Châu)** | **55** | **11.422,9** | | **11.234.520.000** | |
| **1** | **Khu OLK - 01: 03 lô** | **3** | **734,7** | | **687.020.000** | |
| 1.1 | Lô 02 (thửa đất 194, tờ bản đồ 37) | 1 | 250,1 | 1.100.000 | 275.110.000 | Lô góc |
| 1.2 | Lô 03 (thửa đất 195, tờ bản đồ 37) | 1 | 229,7 | 850.000 | 195.245.000 | |
| 1.3 | Lô 04 (thửa đất 196, tờ bản đồ 37) | 1 | 254,9 | 850.000 | 216.665.000 | |
| 2 | **Khu OLK - 02: 09 lô** | **9** | **1.854,00** | | **1.798.815.000** | |
| 2.1 | Lô 01 (thửa đất 203, tờ bản đồ 37) | 1 | 171,9 | 850.000 | 146.115.000 | |
| 2.2 | Lô 02 (thửa đất 202, tờ bản đồ 37) | 1 | 196 | 850.000 | 166.600.000 | |
| 2.3 | Lô 03 (thửa đất 201, tờ bản đồ 37) | 1 | 237,1 | 1.000.000 | 237.100.000 | Lô góc |
| 2.4 | Lô 04 (thửa đất 206, tờ bản đồ 37) | 1 | 207,2 | 1.000.000 | 207.200.000 | |
| 2.5 | Lô 05 (thửa đất 208, tờ bản đồ 37) | 1 | 207,5 | 1.000.000 | 207.500.000 | |
| 2.6 | Lô 06 (thửa đất 210, tờ bản đồ 37) | 1 | 207,9 | 1.000.000 | 207.900.000 | |
| 2.7 | Lô 07 (thửa đất 212, tờ bản đồ 37) | 1 | 208,3 | 1.000.000 | 208.300.000 | |
| 2.8 | Lô 08 (thửa đất 213, tờ bản đồ 37) | 1 | 208,8 | 1.000.000 | 208.800.000 | |
| 2.9 | Lô 09 (thửa đất 217, tờ bản đồ 37) | 1 | 209,3 | 1.000.000 | 209.300.000 | |
| 3 | **Khu OLK - 03: 03 lô** | **3** | **826,8** | | **826.800.000** | |
| 3.1 | Lô 04 (thửa 229, tờ bản đồ 37) | 1 | 283,4 | 1.000.000 | 283.400.000 | |
| 3.2 | Lô 05 (thửa 232, tờ bản đồ 37) | 1 | 287,5 | 1.000.000 | 287.500.000 | |
| 3.3 | Lô 06 (thửa 234, tờ bản đồ 37) | 1 | 255,9 | 1.000.000 | 255.900.000 | |
| 4 | **Khu OLK - 04: 08 lô** | **8** | **1.643,10** | | **1.643.100.000** | |
| 4.1 | Lô 01 (thửa đất 246, tờ bản đồ 37) | 1 | 202,7 | 1.000.000 | 202.700.000 | |
| 4.2 | Lô 02 (thửa đất 247, tờ bản đồ 37) | 1 | 203,5 | 1.000.000 | 203.500.000 | |
| 4.3 | Lô 03 (thửa đất 248, tờ bản đồ 37) | 1 | 204,2 | 1.000.000 | 204.200.000 | |
| 4.4 | Lô 04 (thửa đất 249, tờ bản đồ 37) | 1 | 205,0 | 1.000.000 | 205.000.000 | |
| 4.5 | Lô 05 (thửa đất 250, tờ bản đồ 37) | 1 | 205,8 | 1.000.000 | 205.800.000 | |
| 4.6 | Lô 06 (thửa đất 251, tờ bản đồ 37) | 1 | 206,5 | 1.000.000 | 206.500.000 | |
| 4.7 | Lô 07 (thửa đất 252, tờ bản đồ 37) | 1 | 207,3 | 1.000.000 | 207.300.000 | |
| 4.8 | Lô 08 (thửa đất 253, tờ bản đồ 37) | 1 | 208,1 | 1.000.000 | 208.100.000 | |
| **5** | **Khu OLK - 05: 08 lô** | **8** | **1.580,40** | | **1.580.400.000** | |
| 5.1 | Lô 01 (thửa đất 238, tờ bản đồ 37) | 1 | 194,6 | 1.000.000 | 194.600.000 | |
| 5.2 | Lô 02 (thửa đất 239, tờ bản đồ 37) | 1 | 195,4 | 1.000.000 | 195.400.000 | |
| 5.3 | Lô 03 (thửa đất 240, tờ bản đồ 37) | 1 | 196,3 | 1.000.000 | 196.300.000 | |
| 5.4 | Lô 04 (thửa đất 241, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,2 | 1.000.000 | 197.200.000 | |
| 5.5 | Lô 05 (thửa đất 242, tờ bản đồ 37) | 1 | 198,1 | 1.000.000 | 198.100.000 | |

| TT | Khu vực, vị trí | Số lô | Diện tích (lô/m2 ) | Giá đất theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/$m^2$) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá đất (đồng/$m^2$) | Số tiền thu được (đồng/lô) | |
| 5.6 | Lô 06 (thửa đất 243, tờ bản đồ 37) | 1 | 198,8 | 1.000.000 | 198.800.000 | |
| 5.7 | Lô 07 (thửa đất 244 tờ bản đồ 37) | 1 | 199,6 | 1.000.000 | 199.600.000 | |
| 5.8 | Lô 08 (thửa đất 245, tờ bản đồ 37) | 1 | 200,4 | 1.000.000 | 200.400.000 | |
| **6** | **Khu OLK - 06: 08 lô** | **8** | **1.525,70** | | **1.525.700.000** | |
| 6.1 | Lô 02 (thửa đất 227, tờ bản đồ 37) | 1 | 191,6 | 1.000.000 | 191.600.000 | |
| 6.2 | Lô 03 (thửa đất 228, tờ bản đồ 37) | 1 | 191,0 | 1.000.000 | 191.000.000 | |
| 6.3 | Lô 04 (thửa đất 230, tờ bản đồ 37) | 1 | 190,4 | 1.000.000 | 190.400.000 | |
| 6.4 | Lô 05 (thửa đất 231, tờ bản đồ 37) | 1 | 189,8 | 1.000.000 | 189.800.000 | |
| 6.5 | Lô 06 (thửa đất 233, tờ bản đồ 37) | 1 | 189,7 | 1.000.000 | 189.700.000 | |
| 6.6 | Lô 07 (thửa đất 235, tờ bản đồ 37) | 1 | 190,2 | 1.000.000 | 190.200.000 | |
| 6.7 | Lô 08 (thửa đất 236, tờ bản đồ 37) | 1 | 191,1 | 1.000.000 | 191.100.000 | |
| 6.8 | Lô 09 (thửa đất 237, tờ bản đồ 37) | 1 | 191,9 | 1.000.000 | 191.900.000 | |
| **7** | **Khu OLK - 07: 09 lô** | **9** | **1.871,50** | | **1.796.590.000** | |
| 7.1 | Lô 01 (thửa đất 199, tờ bản đồ 37) | 1 | 191,8 | 1.000.000 | 191.800.000 | Lô góc |
| 7.2 | Lô 02 (thửa đất 200, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,4 | 1.000.000 | 197.400.000 | |
| 7.3 | Lô 03 (thửa đất 204, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,1 | 1.000.000 | 197.100.000 | |
| 7.4 | Lô 04 (thửa đất 205, tờ bản đồ 37) | 1 | 196,7 | 1.000.000 | 196.700.000 | |
| 7.5 | Lô 05 (thửa đất 207, tờ bản đồ 37) | 1 | 196,7 | 1.000.000 | 196.700.000 | |
| 7.6 | Lô 06 (thửa đất 209, tờ bản đồ 37) | 1 | 196,4 | 1.000.000 | 196.400.000 | |
| 7.7 | Lô 07 (thửa đất 211, tờ bản đồ 37) | 1 | 196,0 | 1.000.000 | 196.000.000 | |
| 7.8 | Lô 11 (thửa đất 197, tờ bản đồ 37) | 1 | 262,4 | 850.000 | 223.040.000 | |
| 7.9 | Lô 12 (thửa đất 198, tờ bản đồ 37) | 1 | 237,0 | 850.000 | 201.450.000 | |
| 8 | **Khu OLK - 08: 07 lô** | **7** | **1.386,70** | | **1.376.095.000** | |
| 8.1 | Lô 02 (thửa đất 186, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,4 | 1.100.000 | 217.140.000 | |
| 8.2 | Lô 03 (thửa đất 187, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,4 | 1.100.000 | 217.140.000 | |
| 8.3 | Lô 04 (thửa đất 188, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,4 | 1.100.000 | 217.140.000 | |
| 8.4 | Lô 05 (thửa đất 189, tờ bản đồ 37) | 1 | 197,4 | 1.100.000 | 217.140.000 | |
| 8.5 | Lô 06 (thửa đất 192, tờ bản đồ 37) | 1 | 237,5 | 850.000 | 201.875.000 | Lô góc |
| 8.6 | Lô 07 (thửa đất 191, tờ bản đồ 37) | 1 | 192,5 | 850.000 | 163.625.000 | |
| 8.7 | Lô 08 (thửa đất 190, tờ bản đồ 37) | 1 | 167,1 | 850.000 | 142.035.000 | |
| **II** | **Khu vực Tổ dân phố 6 (Đường Anh Hùng Núp - Giáp trường PTDT Nội trú)** | **19** | **3.325,00** | | **5.586.000.000** | |
| 1 | **Khu NLK.1:8** | **8** | **1.400** | | **2.352.000.000** | |
| 1.1 | Lô 02 (thửa đất 618, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.2 | Lô 03 (thửa đất 616, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.3 | Lô 04 (thửa đất 615, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.4 | Lô 05 (thửa đất 614, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |

| TT | Khu vực, vị trí | Số lô | Diện tích (lô/m2 ) | Giá đất theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh (đồng/$m^2$) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá đất (đồng/$m^2$) | Số tiền thu được (đồng/lô) | |
| 1.5 | Lô 06 (thửa đất 613, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.6 | Lô 07 (thửa đất 612, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.7 | Lô 08 (thửa đất 611, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 1.8 | Lô 09 (thửa đất 610, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2 | **Khu NLK.2: 11** | **11** | **1.925,0** | | **3.234.000.000** | |
| 2.1 | Lô 02 (thửa đất 631, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.2 | Lô 03 (thửa đất 630, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.3 | Lô 04 (thửa đất 629, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.4 | Lô 05 (thửa đất 628, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.5 | Lô 06 (thửa đất 627, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.6 | Lô 07 (thửa đất 626, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.7 | Lô 08 (thửa đất 625, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.8 | Lô 09 (thửa đất 624, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.9 | Lô 10 (thửa đất 623, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.10 | Lô 11 (thửa đất 622, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| 2.11 | Lô 12 (thửa đất 621, tờ bản đồ 35) | 1 | 175 | 1.680.000 | 294.000.000 | |
| **III** | **(Đường đi vào UBND xã Ia Kriêng)** | **8** | **2.108,0** | | **2.951.200.000** | |
| 1 | Lô số A01 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 2 | Lô số A02 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 3 | Lô số A03 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 4 | Lô số A04 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 5 | Lô số A05 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 6 | Lô số A06 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 7 | Lô số A07 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 255 | 1.400.000 | 357.000.000 | |
| 8 | Lô số A08 (QHCT ĐDC Thôn Ia Lâm) Đường vào UBND xã Ia Kriêng | 1 | 323 | 1.400.000 | 452.200.000 | |
| **Tổng cộng: 82 lô** | | **82** | **16.855,90** | | **19.771.720.000** | |